

NGHỊ QUYẾT

Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Điều 3. Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm triển khai thi hành Nghị quyết này.

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Các nội dung phương án cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Thông tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ động xây dựng, ban hành Thông tư để tổ chức thực thi theo đúng thẩm quyền.

d) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 03 năm 2027.

Trường hợp nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

2. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I.4

PHÂN CẤP, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Phần 1

PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

I. Thảm quyền Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa

1. Việc cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa quy định tại khoản 1 điều 19, Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa (Nghị định số 34/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm như sau:

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Đối với thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 7 thực hiện theo quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

II. Thẩm quyền giải quyết điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

1. Việc điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép như sau:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét tính đầy đủ, nêu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ, ban hành văn bản điều chỉnh nội dung Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

III. Thẩm quyền cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

1. Việc cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng, như sau:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan cấp giấy phép kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Mục 2
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Mục 2.1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CẮT GIẢM

I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng

Không thực hiện thủ tục Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

II. Lĩnh vực khác

1. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 6 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP.

2. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 7 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP.

III. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa

1. Không thực hiện thủ tục Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động quy định tại Điều 9 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2023/NĐ-CP (Nghị định số 82/2019/NĐ-CP).

2. Không thực hiện thủ tục Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động quy định tại Điều 10 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 85 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển quy định tại Điều 14 Nghị định 82/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 85 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

5. Không thực hiện thủ tục Nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 20 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

6. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 14 Nghị định số 29/2017/NĐ-

CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

7. Không thực hiện thủ tục thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

8. Không thực hiện thủ tục công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

9. Không thực hiện thủ tục Công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải quy định tại Điều 54 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

10. Không thực hiện thủ tục công bố mở cảng biển tại Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

11. Không thực hiện thủ tục Công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải quy định tại Điều 53 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

12. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 58 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP.

13. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa quy định tại.

IV. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 22 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (Nghị định số 116/2017/NĐ-CP).

2. Không thực hiện thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 23 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 24 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐƠN GIẢN HÓA

I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương quy định tại điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

Thời hạn ra văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với

công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm b khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

Thời hạn ra văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

II. Lĩnh vực Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 44/2016/NĐ-CP có trách nhiệm thẩm định và gia hạn Giấy chứng nhận. Trường hợp không gia hạn Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 44/2016/NĐ-CP có trách nhiệm thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc

1. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan phê duyệt quy hoạch nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn. Trong trường hợp hồ sơ không đủ nội dung theo quy định, trong thời gian 02 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

quy hoạch có trách nhiệm thông báo cho cơ quan trình quy hoạch để bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

2. Trong thời gian 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục Chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng quy định tại điểm c khoản 6 Điều 10 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền xem xét, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP) và phương án đã được cắt giảm tại Phụ lục I.11 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; trường hợp không cấp thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đề nghị thực hiện thủ tục Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Trường hợp không gia hạn có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

7. Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia dịch vụ kiến trúc ở Việt Nam dưới 06 tháng thì không thực hiện trình tự, thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, mà thực hiện trình tự, thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị chuyển đổi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

IV. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng

Trong thời hạn 4 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị giải quyết thủ tục Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép lưu thông đối với vật liệu, cấu kiện ngăn cháy chống cháy; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

V. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng

1. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Trong thời gian 6 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới kể từ ngày có thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đủ điều kiện.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chuyên đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP

Trong thời gian 11 ngày làm việc đối với trường hợp cấp chuyển đổi kể từ ngày có thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đủ điều kiện.

3. Trong thời gian 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn về xây dựng xem xét hồ sơ để cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.

4. Trong thời gian 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn về xây dựng xem xét hồ sơ để cấp điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.

VI. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 75 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

2. Hồ sơ đề nghị thủ tục Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

Sau khi hoàn thành khảo sát độ sâu, rà quét chướng ngại vật lần đầu đối với luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi

xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp phù hợp với thiết kế đã được phê duyệt, chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả rà quét chướng ngại vật, trừ trường hợp đối với công trình nạo vét duy tu;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyên rà quét chướng ngại vật, trừ trường hợp đối với công trình nạo vét duy tu.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 91 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 mục này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về khu vực, địa điểm đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét.

4. Hồ sơ đề nghị thủ tục Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025.

Sau khi hoàn thành thiết lập báo hiệu hàng hải phù hợp với tọa độ, thiết kế được phê duyệt, chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật, trừ trường hợp thiết lập báo hiệu hàng hải AIS”.

5. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng mới, điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp luồng hàng hải, chủ đầu tư hoặc tổ chức quản lý dự án thực hiện khảo sát, rà quét công bố thông báo hàng hải độ sâu luồng hàng hải và hệ thống báo hiệu hàng hải và nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công luồng hàng hải, hệ thống báo hiệu hàng hải được đầu tư theo dự án;

6. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục công bố cảng dầu khí ngoài khơi tại Khoản 1, 2, 3 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1, Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 28 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP.

1. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng dầu khí ngoài khơi. Chậm nhất 01 ngày kể từ khi nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng dầu khí ngoài khơi, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ theo quy định.

Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố, cảng dầu khí ngoài khơi và gửi cho chủ đầu tư thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng.

7. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải tại Điều 40 Nghị định 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 74/2023/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải, trừ trường hợp thiết lập báo hiệu hàng hải AIS;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

Thời hạn giải quyết:

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Hồ sơ đề nghị, thời hạn giải quyết thủ tục Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải tại Điều 6 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 26 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng công trình thể hiện tọa độ vị trí công trình chính và các công trình phụ trợ khác, khoảng cách từ biên công trình đến các công trình liền kề;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất).

Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

9. Thời hạn giải quyết thủ tục Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 58/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 69/2022/NĐ-CP

Đối với các dự án công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: Cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm và các công trình tương tự khác, trong quá trình đề xuất dự án, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam văn bản lấy ý kiến về sự cần thiết, vị trí, quy mô dự kiến của công trình, độ cao tĩnh không, độ sâu công trình.

Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và bản sao bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời về các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10. Thời hạn giải quyết thủ tục Phê duyệt Phương án Bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, Điều 27 Nghị định 14/2026/NĐ-CP

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho phép bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

11. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam quy định tại điểm b khoản 3 Điều 75 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

12. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài được quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cảng vụ thẩm định hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định gửi kèm 02 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy nội địa

Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa.

13. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP

Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương. Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) văn bản đề xuất theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét tuyến luồng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

14. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP

Thủ tục chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tự thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia (bao gồm cả nạo vét cơ bản, nạo vét duy tu và nạo vét khẩn cấp) bằng kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp (không kết hợp thu hồi sản phẩm), gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 (một) văn bản đề xuất theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP đến Bộ Xây dựng. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp huy động vốn phát triển kết cấu hạ tầng luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước để nạo vét luồng, Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và có văn bản chấp thuận trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời tổ chức, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

15. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Sau khi hoàn thành cải tạo, nâng cấp, người quản lý khai thác bến phải thực hiện thủ tục công bố cảng thủy nội địa theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. Trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa theo quy định (không thực hiện cải tạo,

nâng cấp công trình), hồ sơ đề nghị công bố bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa như sau:

a) Đơn đề nghị công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện.

16. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hoạt động khu neo đậu tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Hồ sơ công bố khu neo đậu:

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phao neo (nếu dùng phao neo);

d) Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

17. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP; thời hạn giải quyết thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa quy định tại điểm c khoản 5 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 1 Điều 1 Nghị định 06/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, gồm:

a) Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liền kề (nếu có).

Thời hạn giải quyết

Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối với bến thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, trước khi có văn bản thỏa thuận, Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến của Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng gửi chủ đầu tư.

18. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Hồ sơ thỏa thuận

a) Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch.

19. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng; trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở luồng;

20. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP;

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu có), bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông); bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm bến);

21. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố hoạt động cảng thủy nội địa tại điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại điểm a, khoản 3 Điều 1 Nghị định 06/2024/NĐ-CP

Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Nộp hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP) hoặc Sở Xây dựng (đối với cảng thủy nội địa thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định 06/2024/NĐ-CP).

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc Sở Xây dựng TP Hồ Chí Minh ban hành quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

22. Thời hạn giải quyết thủ tục công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng tại điểm d khoản 4 Điều 11 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

23. Hồ sơ đề nghị thủ tục thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa tại khoản 2, khoản 3 Điều 38 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP để thỏa thuận các nội dung liên quan đến đường thủy nội địa. Hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng công trình theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

2. Bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông.

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liền kề (nếu có) và các tài liệu sau:

a) Đối với cầu vĩnh cửu, cầu tạm: số liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông, kênh;

b) Đối với cầu quay, cầu cút, cầu phao, cầu nâng hạ, công trình thủy điện kết hợp giao thông: số liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng, chiều cao tĩnh không, chiều dài, độ sâu ngưỡng âu); phương án và công nghệ đóng, mở; bản vẽ thiết kế vị trí, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện neo đậu khi chờ đợi qua công trình;

c) Đối với đường ống, đường dây, công trình vượt qua luồng trên không: bản vẽ, các số liệu về chiều cao tĩnh không, thể hiện điểm cao nhất của đường ống, đường dây (điểm thấp nhất của đường dây điện, tính cả hành lang an toàn lưới điện), công trình vượt qua luồng;

d) Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao trình đáy thiết kế luồng, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa;

đ) Đối với công trình đập, thủy điện, thủy lợi: bình đồ và bản vẽ khu vực cảng, bến thủy nội địa hoặc khu vực chuyển tải tại thượng lưu và hạ lưu công trình; phương án bốc xếp, chuyển tải;

e) Đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước của cảng.

24. Hồ sơ đề nghị thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa tại điểm a khoản 3 Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công) và bản sao hoặc bản sao điện tử từ bản chính phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.

25. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 91 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP

Trong thời gian 07 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển phù hợp cho chủ đầu tư dự án, công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

26. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn quy định tại Điều 105a Nghị định số 34/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Điều 40 Nghị định 14/2026/NĐ-CP; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

27. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ Sở Xây dựng hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động quy định tại Điều 105d Nghị định số 34/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Điều 41 Nghị định 14/2026/NĐ-CP; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

VII. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP.

a) Thời hạn cấp lại do bị mất: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 02 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập

khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Thời hạn cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trong vòng 02 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực:

- Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới.

- Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP.

a) Thời hạn cấp lại do bị mất: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 02 ngày làm việc cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Thời hạn cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn trong vòng 02 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực: Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới.

Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

VIII. Lĩnh vực đường bộ

1. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định

tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định quy định tại Điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc phải có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin về xe tập lái, gồm: Chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới) phải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP và cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

5. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin thay đổi của cá nhân) phải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe và vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP.

6. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định 94/2026/NĐ-CP

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc phải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo và lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn giải quyết thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

8. Thời hạn giải quyết thủ tục Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH****I. Lĩnh vực đường sắt**

Điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt và kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quy tại Nghị định số 16/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt

1. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quy định tại Điều 26 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, tổ chức khi tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có bộ phận chuyên môn về: quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; điều hành giao thông vận tải đường sắt; an toàn giao thông đường sắt.

b) Người phụ trách bộ phận quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành xây dựng công trình giao thông, tự động hóa, thông tin tin hiệu giao thông, quản lý xây dựng và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp quản lý, bảo trì, xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Người phụ trách bộ phận điều hành giao thông phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc thông tin tin hiệu và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực điều hành giao thông vận tải đường sắt.

d) Người phụ trách bộ phận an toàn giao thông đường sắt phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, cơ khí giao thông, thông tin tin hiệu, xây dựng công trình giao thông và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt hoặc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh vận tải đường sắt quy định tại Điều 35 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, tổ chức khi tham gia kinh doanh vận tải đường sắt phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có bộ phận về chuyên môn về tổ chức vận tải đường sắt, an toàn vận tải đường sắt.

b) Người phụ trách bộ phận tổ chức vận tải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành kinh tế vận tải, khai thác vận tải, logistics và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt.

c) Người phụ trách bộ phận an toàn giao thông đường sắt phải có trình độ đại học trở lên về một trong số các chuyên ngành khai thác vận tải, cơ khí giao thông, thông tin tin hiệu, xây dựng công trình và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong doanh nghiệp vận tải đường sắt hoặc bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

II. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Không quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, bao gồm: điều kiện đối với cán bộ kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và thợ đóng tàu; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

2. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô quy định tại Điều 21 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 117/2026/NĐ-CP.

III. Lĩnh vực hàng hải và đường thủy

1. Tàu biển đã qua sử dụng được nhập khẩu để phá dỡ không phải thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP.

2. Điều kiện về giảng viên và huấn luyện viên của cơ sở đào tạo huấn luyện thuyền viên hàng hải quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP

“a) Giảng viên dạy lý thuyết phải tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với môn học hoặc chuyên ngành được phân công giảng dạy.

b) Giảng viên và huấn luyện viên dạy thực hành phải có Giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính hoặc chứng chỉ tương đương do Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) hoặc đơn vị được IMO công nhận cấp theo quy định của Công ước STCW; đã đảm nhiệm chức danh trên tàu biển với mức trách nhiệm sỹ quan quản lý theo yêu cầu của từng chương trình đào tạo, huấn luyện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

IV. Lĩnh vực khoa học công nghệ, vật liệu xây dựng

Không quy định điều kiện kinh doanh sản phẩm amiăng trắng thuộc nhóm Serpentine quy định tại Điều 8 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

V. Lĩnh vực vận tải

1. Không quy định điều kiện kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế quy định tại Điều 5 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2011/NĐ-CP, Nghị định số 144/2018/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

2. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm đối với người vận tải quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 29 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

a) Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

b) Nếu không tiếp tục vận tải hàng hóa nguy hiểm, phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa đó.

4. Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

5. Trách nhiệm đối với người vận tải quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 32 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 161/2024/NĐ-CP)

a) Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

b) Nếu không tiếp tục vận tải hàng hóa nguy hiểm, phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa đó.